

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Lê Khánh	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên
Ông Phan Vĩnh Kha	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 9 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61115482/17069393

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 9 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.239.571.856	224.958.771.497
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	129.525.209.816	105.675.590.619
111	1. Tiền		63.525.209.816	27.277.844.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.000.000.000	78.397.746.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.400.000.000	6.400.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	7.400.000.000	6.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.942.019.176	37.563.625.160
131	1. Phải thu khách hàng	6	25.939.506.923	33.809.283.055
132	2. Trả trước cho người bán		930.656.942	428.649.433
135	3. Các khoản phải thu khác	7	8.860.867.802	7.114.705.163
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.789.012.491)	(3.789.012.491)
140	IV. Hàng tồn kho	8	63.475.355.117	62.375.706.839
141	1. Hàng tồn kho		63.475.355.117	63.871.206.839
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.495.500.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.896.987.747	12.943.848.879
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.422.941.789	4.031.363.091
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.502.439.278	7.057.210.703
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.518.001	765.001
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.970.088.679	1.854.510.084
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		762.090.419.550	799.801.951.006
220	I. Tài sản cố định		660.615.630.732	697.008.611.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	660.615.630.732	697.008.611.827
222	Nguyên giá		1.085.639.617.131	1.086.066.466.218
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(425.023.986.399)	(389.057.854.391)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		119.593.169	119.593.169
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(119.593.169)	(119.593.169)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	6.605.617.382	5.876.179.955
258	1. Đầu tư dài hạn khác		14.874.000.000	10.874.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.268.382.618)	(4.997.820.045)
260	III. Tài sản dài hạn khác		82.488.736.704	83.873.505.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	44.602.973.702	44.973.527.500
268	2. Tài sản dài hạn khác	14	37.885.763.002	38.899.977.585
269	IV. Lợi thế thương mại		12.380.434.732	13.043.654.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.003.329.991.406	1.024.760.722.503



11/7/2014 0:00:00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		394.793.361.792	408.969.332.526
310	I. Nợ ngắn hạn		187.281.017.221	172.442.790.549
311	1. Vay ngắn hạn	15	80.585.412.679	80.680.982.042
312	2. Phải trả người bán		50.195.941.680	30.623.010.227
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.258.483.320	5.542.649.467
315	4. Phải trả người lao động		2.530.519.137	3.431.873.377
316	5. Chi phí phải trả		420.500.000	171.090.909
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	44.824.050.052	48.826.540.608
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.466.110.353	3.166.643.919
330	II. Nợ dài hạn		207.512.344.571	236.526.541.977
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	207.512.344.571	236.526.541.977
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		594.230.932.849	601.534.526.413
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	594.230.932.849	601.534.526.413
411	1. Vốn cổ phần		253.779.820.000	253.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(5.172.851.000)	(3.568.600.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.224.289.252	18.108.306.035
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		24.603.335.331	24.556.942.044
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.070.519.266	53.932.238.334
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		14.305.696.765	14.256.863.564
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.003.329.991.406	1.024.760.722.503

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ ("US\$")	2.002.884	422.376


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng




Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
10	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	532.378.273.984	268.781.286.572
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(437.912.473.078)	(203.722.420.259)
20	3. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.465.800.906	65.058.866.313
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.085.254.461	1.518.685.554
22	5. Chi phí tài chính	21	(16.253.056.765)	(13.615.980.117)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.701.984.499)	(8.428.956.091)
24	6. Chi phí bán hàng	22	(28.985.474.180)	(5.273.353.096)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(17.088.583.802)	(11.323.876.598)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.223.940.620	36.364.342.056
31	9. Thu nhập khác		1.560.934.547	653.647.066
32	10. Chi phí khác		(336.294.313)	(714.723.194)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.224.640.234	(61.076.128)
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		37.448.580.854	36.303.265.928
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(8.482.840.685)	(9.160.137.980)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		28.965.740.169	27.143.127.948
61	Phân bổ cho:			
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		688.724.966	-
62	- Cổ đông của Công ty		28.277.015.203	27.143.127.948
70	15. Lãi trên cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản	26	1.131	1.071
	- Lãi suy giảm	26	963	1.071



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 9 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		37.448.580.854	36.303.265.928
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		36.902.060.552	35.865.482.310
03	Các khoản dự phòng		1.775.062.573	2.003.767.421
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	3.058.464.512	4.015.134.782
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.060.346.220)	(1.043.237.982)
06	Chi phí lãi vay	21	9.701.984.499	8.428.956.091
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.825.806.770	85.573.368.550
09	Giảm các khoản phải thu		9.312.218.933	10.072.996.600
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		395.851.722	(1.017.819.092)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		12.323.407.579	(2.340.739.676)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		978.975.100	(16.289.625.687)
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.093.651.166)	(8.428.956.091)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(8.480.632.254)	(8.711.164.507)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.014.214.583	1.642.471.200
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.775.829.528)	(5.481.140.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.500.361.739	55.019.391.297
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(1.015.376.291)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		300.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(8.500.000.000)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.500.000.000	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		2.786.152.837	1.043.237.982
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.913.847.163)	27.861.691

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	19.1	(1.604.251.000)	(977.500.000)
33	Tiền vay nhận được		62.531.987.970	29.969.926.075
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(93.797.885.320)	(54.582.396.566)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của Công ty	19.2	(28.450.881.789)	(23.270.439.364)
	Cổ tức trả cho cổ đông thiểu số		(564.610.380)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(61.885.640.519)	(48.860.409.855)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		23.700.874.057	6.186.843.133
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	105.675.590.619	42.725.452.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		148.745.140	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	129.525.209.816	48.912.295.881



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 9 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải - kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động khác có liên quan.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Âu Lạc Logistic ("ALL") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312218153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013. ALL có trụ sở chính đăng ký tại số 92 Bis, Đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ALL là cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Công ty nắm quyền sở hữu ALL từ ngày 3 tháng 4 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu của ALL.

Công ty Cổ phần Năng lượng KT ("KTE") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312479807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 9 năm 2013. KTE có trụ sở chính đăng ký tại số 68, Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KTE là bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng chuyên doanh. Công ty nắm quyền sở hữu KTE từ ngày 23 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm giữ 77,50% phần vốn chủ sở hữu của KTE.

Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh ("BMG") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302309796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 3 năm 2014. BMG có trụ sở chính đăng ký tại số 10 - 12, Đường Số 2, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của BMG là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Công ty gián tiếp nắm quyền sở hữu BMG từ ngày 23 tháng 10 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, KTE, công ty con của Công ty, nắm giữ 66,00% phần vốn chủ sở hữu của BMG.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 871 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 874).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không chắc chắn có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần, có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, và hàng hóa - chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

T.C.P. A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ* (tiếp theo)

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.9 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

11/01/2014

11/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại ("cổ phiếu quỹ") được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ *Quỹ dự phòng tài chính*
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	2.245.176.414	937.776.610
Tiền gửi ngân hàng	61.280.033.402	26.340.067.609
Các khoản tương đương tiền	66.000.000.000	78.397.746.400
TỔNG CỘNG	<u>129.525.209.816</u>	<u>105.675.590.619</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5 và hưởng lãi suất 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	1.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn (**)	6.400.000.000	6.400.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.400.000.000</u>	<u>6.400.000.000</u>

(*) Đây là khoản đầu tư dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn với số tiền là 1.000.000.000 VNĐ cho mục đích kinh doanh dầu nhiên liệu.

(**) Đây là khoản cho cá nhân vay có kỳ hạn một năm hưởng lãi suất 12%/năm. Khoản cho vay này được bảo đảm bởi 297.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng lượng KT.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng	25.939.506.923	33.809.283.055
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(574.356.806)	(574.356.806)
PHẢI THU THUẦN	<u>25.365.150.117</u>	<u>33.234.926.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng góp vốn đầu tư	3.065.333.335	3.065.333.335
Phải thu bồi thường bảo hiểm	2.317.693.846	-
Chi hộ	1.740.814.729	1.496.554.357
Khác	1.737.025.892	2.552.817.471
TỔNG CỘNG	8.860.867.802	7.114.705.163
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.214.655.685)	(3.214.655.685)
PHẢI THU THUẦN	5.646.212.117	3.900.049.478

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	25.025.711.957	19.550.903.476
Công cụ, dụng cụ	20.826.250.558	23.919.892.724
Hàng hóa	17.250.825.775	20.121.530.089
Hàng gửi đi bán	372.566.827	278.880.550
TỔNG CỘNG	63.475.355.117	63.871.206.839
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.495.500.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	63.475.355.117	62.375.706.839

(*) Khoản này thể hiện toàn bộ nhiên liệu tồn trên các tàu đang vận chuyển.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	1.495.500.000	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.495.500.000)	-
Số cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí bảo hiểm	2.144.105.274	1.813.234.560
Khác	<u>1.278.836.515</u>	<u>2.218.128.531</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.422.941.789</u>	<u>4.031.363.091</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng	1.298.950.617	439.892.022
Tiền đặt cọc	<u>671.138.062</u>	<u>1.414.618.062</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.970.088.679</u>	<u>1.854.510.084</u>



27
G
g
L
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.399.011.818	246.643.427	1.072.088.283.967	1.332.527.006	1.086.066.466.218
Thanh lý	-	-	(426.849.087)	-	(426.849.087)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>12.399.011.818</u>	<u>246.643.427</u>	<u>1.071.661.434.880</u>	<u>1.332.527.006</u>	<u>1.085.639.617.131</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	246.643.427	1.348.136.685	1.259.757.003	2.854.537.115
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.306.400.000	246.643.427	384.268.271.986	1.236.538.978	389.057.854.391
Khấu hao trong kỳ	247.980.000	-	35.946.154.178	44.706.967	36.238.841.145
Thanh lý	-	-	(272.709.137)	-	(272.709.137)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.554.380.000</u>	<u>246.643.427</u>	<u>419.941.717.027</u>	<u>1.281.245.945</u>	<u>425.023.986.399</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>9.092.611.818</u>	<u>-</u>	<u>687.820.011.981</u>	<u>95.988.028</u>	<u>697.008.611.827</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>8.844.631.818</u>	<u>-</u>	<u>651.719.717.853</u>	<u>51.281.061</u>	<u>660.615.630.732</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp (Thuyết minh số 15 và 18)</i>	8.844.631.818	-	522.315.107.722	-	531.159.739.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	400.000	4.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	270.000	2.700.000.000	270.000	2.700.000.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	100.000	2.120.000.000	100.000	2.120.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	73.000	745.000.000	73.000	745.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Petec	30.000	309.000.000	30.000	309.000.000
TỔNG CỘNG		14.874.000.000		10.874.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.268.382.618)		(4.997.820.045)
GIÁ TRỊ THUẦN		6.605.617.382		5.876.179.955

12.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	4.997.820.045	3.650.000.000
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.270.562.573	947.551.299
Số cuối kỳ	8.268.382.618	4.597.551.299

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	31.547.756.328	30.008.840.016
Bình ga và van bình ga	9.986.253.973	11.450.910.483
Khác	3.068.963.401	3.513.777.001
TỔNG CỘNG	44.602.973.702	44.973.527.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ký quỹ bình ga	33.285.763.002	34.299.977.585
Ký quỹ, ký cược thuê tàu	4.560.000.000	4.560.000.000
Khác	40.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG	<u>37.885.763.002</u>	<u>38.899.977.585</u>

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	40.286.490.977	40.774.938.600
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	35.938.921.702	35.561.043.442
Vay ngắn hạn từ các cá nhân (ii)	4.360.000.000	4.345.000.000
TỔNG CỘNG	<u>80.585.412.679</u>	<u>80.680.982.042</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Số tiền gốc	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức bảo đảm
	VNĐ	US\$			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.240.869.457	715.399	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2014 đến ngày 30 tháng 12 năm 2014	3,5	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận 5	25.045.621.520	1.175.630	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2014 đến ngày 25 tháng 12 năm 2014	3,5	Tòa nhà văn phòng (<i>Thuyết minh số 11</i>)
TỔNG CỘNG	<u>40.286.490.977</u>	<u>1.891.029</u>			

(ii) Vay ngắn hạn từ các cá nhân chủ yếu thể hiện khoản vay tín chấp với số tiền là 4.330.000.000 VNĐ từ bà Phan Thị Nhi Mỹ theo hợp đồng vay ngày 1 tháng 12 năm 2013, với lãi suất 12%/năm.

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	4.964.649.689	4.962.441.258
Thuế thu nhập cá nhân	820.173.915	355.254.567
Thuế giá trị gia tăng	473.659.716	224.953.642
TỔNG CỘNG	<u>6.258.483.320</u>	<u>5.542.649.467</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nhận ký cược vỏ bình ga	33.920.875.472	41.427.037.752
Phải trả tiền mua cổ phần trong công ty con	3.100.000.000	3.100.000.000
Hoa hồng phải trả	2.695.982.840	1.759.633.185
Cổ tức phải trả	2.778.456.932	1.137.416.936
Lãi trái phiếu phải trả	1.622.222.221	1.013.888.888
Các khoản khác	706.512.587	388.563.847
TỔNG CỘNG	<u>44.824.050.052</u>	<u>48.826.540.608</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	170.451.266.273	199.087.585.419
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 18.2)	73.000.000.000	73.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>243.451.266.273</u>	<u>272.087.585.419</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	35.938.921.702	35.561.043.442
Vay và nợ dài hạn	207.512.344.571	236.526.541.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn từ ngân hàng cho mục đích đầu tư tài sản cố định. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11)
	VNĐ	US\$			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	8.726.118.400	409.600	Trả làm 24 phân kỳ theo quý từ tháng 3 năm 2010 đến tháng 12 năm 2015	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	161.725.147.873	7.591.304	Trả làm 23 phân kỳ theo quý từ tháng 4 năm 2013 đến tháng 10 năm 2018	Thả nổi	Tàu
TỔNG CỘNG	170.451.266.273	8.000.904			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm (*)	35.938.921.702
Vay dài hạn đến hạn trả từ 1 đến 5 năm	134.512.344.571

(*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm như sau:

	VNĐ
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	17.969.460.851
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	17.969.460.851
	35.938.921.702

18.2 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 27 tháng 6 năm 2013, Nhóm Công ty đã phát hành 73.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1.000.000 VNĐ/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải và Xăng dầu Sài Gòn ("trái chủ") để phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng và chịu lãi suất 10%/năm. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 3 đợt 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng với tỷ lệ chuyển đổi tối đa lần lượt là 80%, 10% và 10% với giá chuyển đổi 10.000VNĐ/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu: 100 cổ phiếu. Tại ngày đáo hạn, nếu trái chủ không chuyển đổi hoặc đã chuyển đổi một phần thì Nhóm Công ty phải thanh toán phần còn lại cộng lãi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	253.779.820.000	254.725.820.000	-	15.415.022.391	22.940.971.857	34.745.470.030	581.607.104.278
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(977.500.000)	-	-	-	(977.500.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	27.143.127.948	27.143.127.948
Cổ tức công bố lần 2 năm 2012 (*)	-	-	-	-	-	(22.808.683.800)	(22.808.683.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(2.321.140.000)	(2.321.140.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>253.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(977.500.000)</u>	<u>15.415.022.391</u>	<u>22.940.971.857</u>	<u>36.758.774.178</u>	<u>582.642.908.426</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	253.779.820.000	254.725.820.000	(3.568.600.000)	18.108.306.035	24.556.942.044	53.932.238.334	601.534.526.413
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.604.251.000)	-	-	-	(1.604.251.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	28.277.015.203	28.277.015.203
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	115.983.217	46.393.287	(162.376.504)	-
Cổ tức công bố năm 2013 (*)	-	-	-	-	-	(30.016.640.400)	(30.016.640.400)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(3.727.750.933)	(3.727.750.933)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(231.966.434)	(231.966.434)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>253.779.820.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(5.172.851.000)</u>	<u>18.224.289.252</u>	<u>24.603.335.331</u>	<u>48.070.519.266</u>	<u>594.230.932.849</u>

(*) Cổ tức công bố cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 35.497.674.800 VNĐ và 30.016.640.400 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã góp		
Vào ngày 30, tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	253.779.820.000	253.779.820.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	30.016.640.400	22.808.683.800
Cổ tức đã trả	28.450.881.789	23.270.439.364

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Số cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	28.922.160	28.922.160
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.377.982	25.377.982
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu thường</i>	(509.956)	(364.115)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	24.868.026	25.013.867

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu dịch vụ vận tải	295.367.651.790	268.672.195.662
Doanh thu bán hàng	236.640.622.194	-
Doanh thu cho thuê văn phòng	370.000.000	109.090.910
TỔNG CỘNG	532.378.273.984	268.781.286.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	2.818.201.904	760.102.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.168.215.425	169.114.486
Thu nhập cổ tức	-	351.000.000
Khác	98.837.132	238.468.800
TỔNG CỘNG	<u>4.085.254.461</u>	<u>1.518.685.554</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	9.701.984.499	8.428.956.091
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.270.562.573	947.551.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.058.464.512	4.015.134.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.045.181	224.337.945
TỔNG CỘNG	<u>16.253.056.765</u>	<u>13.615.980.117</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn hàng bán	207.655.454.071	-
Chi phí nguyên vật liệu	111.768.316.007	92.714.751.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.973.911.564	64.690.371.987
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 11</i>)	36.238.841.145	35.865.482.310
Chi phí nhân công	33.881.918.908	18.899.762.967
Chi phí khác	9.468.089.365	8.149.280.907
TỔNG CỘNG	<u>483.986.531.060</u>	<u>220.319.649.953</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 22% lợi nhuận chịu thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế	37.448.580.854	36.303.265.928
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.097.723.754	688.285.994
Lỗ tính thuế của các công ty con	12.062.142	-
Thu nhập cổ tức	-	(351.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	38.558.366.750	36.640.551.922
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	8.482.840.685	9.160.137.980
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.962.441.258	4.845.501.588
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.480.632.254)	(8.711.164.507)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.964.649.689	5.294.475.061

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	3.727.750.933	1.928.529.402

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển, kinh doanh nhiên liệu, khí đốt và cho thuê văn phòng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VNĐ			
	<i>Cung cấp dịch vụ hàng hải và vận tải biển</i>	<i>Kinh doanh nhiên liệu khi đốt</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	268.672.195.662	-	109.090.910	268.781.286.572
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	268.672.195.662	-	109.090.910	268.781.286.572
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	36.303.265.928	-	-	36.303.265.928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(9.160.137.980)
Lợi nhuận thuần sau thuế				27.143.127.948
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	941.887.281.033	79.931.288.749	-	1.021.818.569.782
Tài sản không phân bổ				2.942.152.721
Tổng tài sản				1.024.760.722.503
Công nợ bộ phận	357.658.730.629	51.295.601.897	-	408.954.332.526
Công nợ không phân bổ				15.000.000
Tổng công nợ				408.969.332.526
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	295.367.651.790	236.640.622.194	370.000.000	532.378.273.984
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	295.367.651.790	236.640.622.194	370.000.000	532.378.273.984
Kết quả				
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	35.645.445.895	1.815.197.101	(12.062.142)	37.448.580.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(8.482.840.685)
Lợi nhuận thuần sau thuế				28.965.740.169
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	905.793.762.130	82.435.501.020	-	988.229.263.150
Tài sản không phân bổ				15.100.728.256
Tổng tài sản				1.003.329.991.406
Công nợ bộ phận	346.853.413.354	47.659.948.438	-	394.513.361.792
Công nợ không phân bổ				280.000.000
Tổng công nợ				394.793.361.792

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	28.277.015.203	27.143.127.948
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>)	25.006.706	25.343.454
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1.131	1.071

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	28.277.015.203	27.143.127.948
Lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	2.847.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)	31.124.015.203	27.143.127.948
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	25.006.706	25.343.454
Số lượng cổ phiếu có khả năng chuyển đổi (<i>cổ phiếu</i>)	7.300.000	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (<i>cổ phiếu</i>)	32.306.706	25.343.454
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	963	1.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản vay có lãi suất cố định và các khoản vay có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và rủi ro do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá US\$. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá US\$ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	1	(1.809.257.503)
	-1	1.809.257.503
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	1	(1.784.309.809)
	-1	1.784.309.809

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 6.605.617.382 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.876.179.955 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ giảm khoảng 660.561.738 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 660.561.738 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 587.617.996 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	80.585.412.679	207.512.344.571	288.097.757.250
Phải trả người bán	50.195.941.680	-	50.195.941.680
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	45.244.550.052	-	45.244.550.052
TỔNG CỘNG	176.025.904.411	207.512.344.571	383.538.248.982
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	80.680.982.042	236.526.541.977	317.207.524.019
Phải trả người bán	30.623.010.227	-	30.623.010.227
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	48.913.436.102	-	48.913.436.102
TỔNG CỘNG	160.217.428.371	236.526.541.977	396.743.970.348

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15 và 18*).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nhóm Công ty có nắm giữ 297.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Năng lượng KT như tài sản đảm bảo cho khoản cho vay cá nhân (*Thuyết minh số 5*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>			
Tài sản tài chính							
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.400.000.000	-	6.400.000.000	-	7.400.000.000	6.400.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	14.874.000.000	(8.268.382.618)	10.874.000.000	(4.997.820.045)	6.605.617.382	5.876.179.955	
Phải thu khách hàng	25.939.506.923	(574.356.806)	33.809.283.055	(574.356.806)	25.365.150.117	33.234.926.249	
Phải thu khác	9.532.005.864	(3.214.655.685)	8.529.323.225	(3.214.655.685)	6.317.350.179	5.314.667.540	
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	37.885.763.002	-	38.899.977.585	-	37.885.763.002	38.899.977.585	
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.525.209.816	-	105.675.590.619	-	129.525.209.816	105.675.590.619	
TỔNG CỘNG	225.156.485.605	(12.057.395.109)	204.188.174.484	(8.786.832.536)	213.099.090.496	195.401.341.948	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>		VNĐ
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	288.097.757.250	317.207.524.019	288.097.757.250	317.207.524.019	
Phải trả người bán	50.195.941.680	30.623.010.227	50.195.941.680	30.623.010.227	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	45.244.550.052	48.913.436.102	45.244.550.052	48.913.436.102	
TỔNG CỘNG	383.538.248.982	396.743.970.348	383.538.248.982	396.743.970.348	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

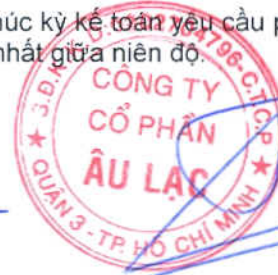
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 9 năm 2014